**CHỈ SỐ TIÊU THỤ NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

**Tháng 9 năm 2019**

**Ngành Cấp 1 , Cấp 2** *Đơn vị tính: %*

| Tên ngành | Mã số | Chính thức tháng 8/2019 | | Dự tính tháng 9/2019 | | | Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 9/2019 so với tháng 9/2018 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | So với tháng bình quân năm 2015 | So với tháng 8/2018 | So với tháng bình quân năm 2015 | So với tháng 8/2019 | So với tháng 9/2018 | |
| (A) | (B) | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **25.Phú Thọ** | | **469,39** | **156,74** | **468,90** | **99,90** | **160,45** | **125,18** |
| Công nghiệp chế biến , chế tạo | C | 469,39 | 156,74 | 468,90 | 99,90 | 160,45 | 125,18 |
| Sản xuất chế biến thực phẩm | 10 | 2,44 | 108,96 | 6,30 | 258,36 | 277,34 | 129,75 |
| Sản xuất đồ uống | 11 | 21,53 | 116,48 | 20,80 | 96,60 | 131,54 | 104,51 |
| Dệt | 13 | 4,01 | 130,09 | 3,83 | 95,41 | 113,27 | 107,71 |
| Sản xuất trang phục | 14 | 4,52 | 139,50 | 4,60 | 101,78 | 136,07 | 130,73 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan | 15 | 1,53 | 168,13 | 1,99 | 130,07 | 129,22 | 158,68 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 16 | 26,82 | 657,35 | 12,52 | 46,68 | 195,32 | 112,92 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | 17 | 8,82 | 86,90 | 9,99 | 113,27 | 111,87 | 119,23 |
| In, sao chép bản ghi các loại | 18 | 16,90 | 154,34 | 16,90 | 100,00 | 153,78 | 160,86 |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất | 20 | 44,58 | 595,12 | 38,93 | 87,32 | 78,24 | 136,59 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic | 22 | 3,55 | 93,89 | 3,46 | 97,70 | 106,33 | 115,21 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 23 | 55,86 | 119,33 | 61,20 | 109,56 | 117,32 | 116,13 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | 25 | 1,34 | 68,72 | 1,36 | 101,49 | 94,44 | 74,00 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | 26 | 2536,77 | 155,98 | 2537,70 | 100,04 | 163,33 | 125,33 |
| Sản xuất thiết bị điện | 27 | 0,03 | 37,50 | 0,06 | 200,00 | 75,00 | 60,61 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | 31 | 2,32 | 32,09 | 2,69 | 116,20 | 4,32 | 7,81 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | 32 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 16,85 |